BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Ký ngày: 27/7/2017 11:12:26

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10 - 37

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**153,037,291,952**	**145,034,586,213**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**59,757,818,729**	**24,363,874,533**
1.	Tiền	111		39,757,818,729	24,363,874,533
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**89,280,259,889**	**110,959,144,964**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80,459,394,649	108,017,210,215
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,673,653,282	1,144,851,010
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,201,541,958	1,851,413,739
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54,330,000)	(54,330,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**323,250,000**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	-	323,250,000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,999,213,334**	**9,388,316,716**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,079,903,352	1,053,970,076
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,919,309,982	8,334,346,640
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**879,891,762,359**	**855,996,752,724**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**577,127,800,630**	**564,957,351,185**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	577,063,911,735	564,856,795,624
	Nguyên giá	*222*		*768,229,354,901*	*736,236,725,691*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(191,165,443,166)*	*(171,379,930,067)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63,888,895	100,555,561
	Nguyên giá	*228*		*434,504,400*	*434,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(370,615,505)*	*(333,948,839)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**566,000,000**	**9,540,237,379**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	566,000,000	9,540,237,379
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**32,838,210,000**	**32,838,210,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2	20,400,000,000	20,400,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,200,000,000	7,200,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	5,238,210,000	5,238,210,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**269,359,751,729**	**248,660,954,160**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	269,359,751,729	248,660,954,160
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,032,929,054,311**	**1,001,031,338,937**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**764,032,826,782**	**728,678,729,064**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**271,269,919,999**	**234,479,963,190**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	135,180,652,774	102,162,200,084
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,231,695	652,723,605
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4,851,735,232	4,123,719,868
4.	Phải trả người lao động	314		8,516,458,498	8,965,084,842
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,993,279,360	6,593,939,534
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	5,834,882,337	11,404,927,788
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	43,394,076,573	28,684,141,145
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	68,875,603,548	71,814,043,755
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2,620,999,982	79,182,569
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**492,762,906,783**	**494,198,765,874**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	135,700,295,558	132,962,235,650
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	156,666,449,650	156,660,258,250
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	200,396,161,575	204,576,271,974
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**268,896,227,529**	**272,352,609,873**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**268,896,227,529**	**272,352,609,873**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*187,000,000,000*	*187,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		42,828,194,667	35,323,884,667
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,068,032,862	50,028,725,206
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*5,907,825,206*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*33,160,207,656*	*50,028,725,206*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,032,929,054,311**	**1,001,031,338,937**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
M.S.D.N: 3601033213-C.T.C.P
TP BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82,288,950,931	71,590,131,029	170,447,563,778	134,151,057,631
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82,288,950,931	71,590,131,029	170,447,563,778	134,151,057,631
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54,726,676,688	50,928,574,802	107,646,958,625	90,006,584,887
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,562,274,243	20,661,556,227	62,800,605,153	44,144,472,744
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,308,204,544	2,272,778,499	2,339,980,414	2,315,498,787
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	5,049,583,301	4,341,740,202	9,578,624,428	9,078,587,919
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,029,128,010	4,299,509,969	9,338,265,820	8,740,389,635
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	252,919,409	610,417,500	927,053,836
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,356,165,895	4,618,533,524	13,782,219,895	8,284,221,785
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,464,729,591	13,721,141,591	41,169,323,744	28,170,107,991
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	67,795,783	20,258	73,290,329	20,385
12.	Chi phí khác	32	VI.8	216,468,736	26,250,000	251,686,389	51,725,000
13.	Lợi nhuận khác	40		(148,672,953)	(26,229,742)	(178,396,060)	(51,704,615)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,316,056,638	13,694,911,849	40,990,927,684	28,118,403,376
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2,888,702,288	2,409,521,952	7,830,720,028	5,299,315,257
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13,427,354,350**	**11,285,389,897**	**33,160,207,656**	**22,819,088,119**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**-**	**-**	**-**	**-**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**-**	**-**	**-**	**-**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***40,990,927,684***	***28,118,403,376***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.10	19,822,179,765	18,525,330,605
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(4,949,565)	(128,776,916)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2,259,999,996)	(2,138,133,334)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9,338,265,820	8,740,389,635
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***67,886,423,708***	***53,117,213,366***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,567,065,136	(14,643,972,007)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		323,250,000	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28,348,877,514	1,931,221,445
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,724,730,845)	4,340,307,488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,427,231,269)	(8,520,409,279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(8,354,300,122)	(5,936,113,375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	6,381,937	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(6,031,154,524)	(4,131,820,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***87,594,581,535***	***26,156,427,638***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28,134,302,255)	(27,718,723,864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,239,999,996	1,124,383,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26,894,302,259)***	***(26,594,340,530)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	13,920,962,601	21,757,303,859
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(21,039,513,207)	(29,956,089,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,187,500,000)	(13,680,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(25,306,050,606)***	***(21,878,785,141)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**35,394,228,670**	**(22,316,698,033)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**24,363,874,533**	**36,317,699,488**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(284,474)	(1,137,908)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**59,757,818,729**	**13,999,863,547**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
M.S.D.N: 3601033213-C.T.C.P
TP BIÊN HOÀ - TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê xe có động cơ./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào 1 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình có trụ sở chính tại G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ Logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 48%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 202 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 204 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu

tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	273.254.829	234.125.104
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.484.563.900	24.129.749.429
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	
Cộng	**59.757.818.729**	**24.363.874.533**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***20.400.000.000***			***20.400.000.000***		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000			20.400.000.000		
Đầu tư vào công ty liên kết	***7.200.000.000***			***7.200.000.000***		
Công ty Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình (ii)	7.200.000.000			7.200.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***5.238.210.000***		***8.447.106.200***	***5.238.210.000***		***5.303.116.000***
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	5.238.210.000		8.447.106.200	5.238.210.000		5.303.116.000
Cộng	**32.838.210.000**			**32.838.210.000**		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3603131791 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn đã cam kết. Do các cổ đông khác của Công ty liên kết chưa góp đủ vốn theo cam kết nên vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chỉ là 15.000.000.000 VND, vì vậy, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 48% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 378.794 cổ phần. Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long		
Cung cấp dịch vụ trong năm	279.062.156	109.006.486
Dịch vụ cho thuê kho dài hạn	468.033.798	468.033.798
Sử dụng dịch vụ trong năm	1.992.389.915	6.750.000
Cổ tức được chia	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình		
Cung cấp dịch vụ trong năm	65.392.791	61.502.190
Sử dụng dịch vụ trong năm	11.956.136.909	9.958.602.090

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***6.418.916.713***	***6.320.948.600***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.700.486.116	5.985.318.394
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	95.606.702	73.534.085
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	57.008.772	6.935.027
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	542.214.156	218.105.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	23.035.831	29.981.296
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	565.136	1.354.320
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		5.720.448
Phải thu các khách hàng khác	***74.040.477.936***	***101.696.261.615***
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	4.035.935.182	3.963.484.404
Công ty Global Home, K.S.	10.172.121.642	10.155.801.578
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	2.471.478.866	9.387.943.374
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	5.794.694.079	5.115.480.459
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	3.401.675.897	14.612.678.247
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội	960.465.924	23.860.536.900
Công ty TNHH Tiến Nga	26.675.581.207	24.857.086.445
Chi nhánh Công Ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	3.135.440.000	
Các khách hàng khác	17.393.085.139	9.743.250.208
Cộng	**80.459.394.649**	**108.017.210.215**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***5.673.653.282***	***1.144.851.010***
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Liên Thành		449.369.010
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế M&T	4.900.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp Phát triển Bảo Ngân	369.872.232	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Thiết kế Tuấn Hưng		400.000.000
Công ty Cổ phần Trọng Tín Á Châu		133.434.000
Công ty TNHH Thương mại Phước An	220.677.050	
Các nhà cung cấp khác	183.104.000	162.048.000
Cộng	**5.673.653.282**	**1.144.851.010**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***1.020.000.000***			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long - Cổ tức được chia	1.020.000.000			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.181.541.958***		***1.851.413.739***	
Tạm ứng	1.838.859.054		1.567.905.681	
Ký cược, ký quỹ			3.850.000	
Các khoản chi hộ	152.469.482		47.641.997	
Phải thu kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	184.473.234		3.988.850	
Phải thu thuế TNCN CBNV	4.590.188		4.590.188	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.150.000		223.437.023	
Cộng	**3.201.541.958**		**1.851.413.739**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	5.010.000		Trên 03 năm	5.010.000	
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	49.320.000		Trên 03 năm	49.320.000	
Cộng		**54.330.000**			**54.330.000**	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công cụ, dụng cụ			323.250.000	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	112.712.500	144.075.836
Chi phí phần mềm	32.695.583	31.235.750
Chi phí sửa chữa	934.495.269	878.658.490
Cộng	**1.079.903.352**	**1.053.970.076**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	255.510.984	84.447.725
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	252.692.895.191	234.468.031.742
Chi phí sửa chữa	16.373.821.246	14.061.944.553
Chi phí phần mềm	37.524.308	46.530.140
Cộng	**269.359.751.729**	**248.660.954.160**

(*) Là chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng ký với Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với thời hạn thuê từ 43 năm đến 49 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	657.645.028.317	997.406.400	73.577.190.450	2.049.114.477	1.967.986.047	736.236.725.691
Mua trong năm		120.000.000	1.972.580.000		41.040.000	2.133.620.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	29.859.009.210					29.859.009.210
Số cuối năm	**687.504.037.527**	**1.117.406.400**	**75.549.770.450**	**2.049.114.477**	**2.009.026.047**	**768.229.354.901**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.268.468.580	246.666.650	37.413.789.019	1.926.986.477	1.239.074.200	42.094.984.926
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	123.401.002.097	480.630.563	44.047.008.749	2.011.797.577	1.439.491.081	171.379.930.067
Khấu hao trong năm	17.375.441.016	128.532.020	2.177.737.051	20.354.664	83.448.348	19.785.513.099
Số cuối năm	**140.776.443.113**	**609.162.583**	**46.224.745.800**	**2.032.152.241**	**1.522.939.429**	**191.165.443.166**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	534.244.026.220	516.775.837	29.530.181.701	37.316.900	528.494.966	564.856.795.624
Số cuối năm	**546.727.594.414**	**508.243.817**	**29.325.024.650**	**16.962.236**	**486.086.618**	**577.063.911.735**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 555.805.314.535 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	434.504.400	333.948.839	100.555.561
Mua sắm trong năm			
Khấu hao trong năm		36.666.666	(36.666.666)
Số cuối năm	**434.504.400**	**372.326.617**	**92.977.783**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	566.000.000	2.133.620.000	(2.133.620.000)	566.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	8.974.237.379	20.884.771.831	(29.859.009.210)	
Hạng mục Tuyến cống D2000	*8.974.237.379*	*2.521.356.210*	*(11.495.593.589)*	
Hạng mục Nhà kho 9A		*13.450.000.000*	*(13.450.000.000)*	
Hạng mục Nhà kho số 20 (tăng bổ sung nguyên giá)		*2.765.273.636*	*(2.765.273.636)*	
Hạng mục Mái vòm nhà kho số 20		*1.520.407.980*	*(1.520.407.980)*	
Hạng mục Nhà chứa rác và chứa nhiên liệu kho 20		*496.152.167*	*(496.152.167)*	
Hạng mục Văn phòng làm việc nhà kho 9A		*131.581.838*	*(131.581.838)*	
Cộng	**9.540.237.379**	**23.018.391.831**	**(31.992.629.210)**	**566.000.000**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 567.943.081 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***114.803.282.697***	***87.748.183.792***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	107.764.792.370	80.600.454.290
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	883.510.860	782.296.305
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	5.259.511.600	5.570.161.501
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	97.710.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	95.825.807	432.722.017
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	351.840.000	2.088.359
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		113.239.310
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC		62.457.500
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	315.692.060	184.764.510
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	34.400.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***20.377.370.077***	***14.414.016.292***
Công ty TNHH An Trung Phát	2.969.143.646	3.086.990.983

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai	3.092.562.877	1.897.144.375
Công ty Cổ phần Logistics Việt Tín	1.811.854.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS	5.620.536.932	3.322.564.796
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	4.362.310.384	2.467.746.851
Các nhà cung cấp khác	2.520.962.238	3.639.569.287
Cộng	**135.180.652.774**	**102.162.200.084**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***2.231.695***	***652.723.605***
Trump Asia Enterprise Limited		650.143.008
Các khách hàng khác	2.231.695	2.580.597
Cộng	**2.231.695**	**652.723.605**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.572.588.426	7.830.720.028	(8.022.588.426)	3.380.720.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	331.711.696	1.208.464.745	(331.711.696)	1.208.464.745
Thuế thu nhập cá nhân	219.419.746	1.372.780.644	(1.329.649.931)	262.550.459
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	**4.123.719.868**	**10.414.965.417**	**(9.686.950.053)**	**4.851.735.232**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài	0%
Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.990.927.684	28.118.403.376
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	202.672.456	418.172.908

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
- Các khoản điều chỉnh tăng	202.672.456	418.172.908
Chi phí không hợp lệ	*53.427.653*	*77.175.000*
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	*6.893.669*	*12.537.527*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước đã thực hiện trong năm nay	*142.351.134*	*328.460.381*
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	41.193.600.140	28.536.576.284
Thu nhập được miễn thuế	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
Lỗ các kỳ trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	39.153.600.140	26.496.576.284
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.830.720.028**	**5.299.315.257**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	***1.401.557.669***	***2.270.910.197***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.401.557.669	2.270.910.197
Chi phí thuê kho, văn phòng, bốc xếp		*1.871.857.520*
Chi phí tư vấn	*1.401.557.669*	*399.052.677*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***591.721.691***	***4.323.029.337***
Chi phí lãi vay phải trả	314.546.251	403.511.700
Chi phí hội nghị khách hàng		404.345.300
Chi phí đầu tư xây dựng kho		3.414.701.033
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	277.175.440	100.471.304
Cộng	**1.993.279.360**	**6.593.939.534**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***936.067.596***	***936.067.596***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	936.067.596	936.067.596
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***4.898.814.741***	***10.468.860.192***
Công ty TNHH Tiến Nga – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	445.269.012	6.072.314.464
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	1.596.964.332	1.596.964.332
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam - Tiền thuê mái vòm	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành - Tiền thuê cơ sở hạ tầng	1.999.581.396	1.999.581.396
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	57.000.001	
Cộng	**5.834.882.337**	**11.404.927.788**

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***38.396.089.617***	***38.864.123.415***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	38.396.089.617	38.864.123.415
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***97.304.205.941***	***94.098.112.235***
Công ty TNHH Tiến Nga – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	18.256.029.702	12.851.618.756
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	64.226.693.481	65.025.175.647
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam - Tiền thuê mái vòm	400.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành - Tiền thuê cơ sở hạ tầng	14.421.482.758	15.421.317.832
Cộng	**135.700.295.558**	**132.962.235.650**

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***24.477.425.808***	***19.494.634.276***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.477.425.808	19.494.634.276
Phải trả tiền thuê đất, tiền ăn ca	*17.314.925.808*	*12.332.134.276*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*7.162.500.000*	*7.162.500.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***18.916.650.765***	***9.189.506.869***
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn		107.846.698
Bảo hiểm xã hội	97.060.501	108.443.251
Bảo hiểm y tế	60.593.577	62.002.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.141.562.350	2.524.231.922
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.862.500.000	
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	59.375.000	296.875.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh)	4.833.855.556	5.298.606.826
Các khoản phải trả người lao động	34.577.000	55.169.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	825.626.781	734.831.295
Cộng	**43.394.076.573**	**28.684.141.145**

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác	***156.666.449.650***	***156.660.258.250***
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	65.196.449.650	65.190.258.250
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng (ii)	91.470.000.000	91.470.000.000
Cộng	**156.666.449.650**	**156.660.258.250**

(i) Bao gồm các khoản ký quỹ thuê kho có thời hạn từ 5 năm đến 49 năm, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	581.000.000	581.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận - Vận tải và Thương mại Công Thành	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Global Home, K.S.	18.332.508.500	18.344.582.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Giang	121.500.000	121.500.000
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	32.652.816.150	34.126.854.150
Công ty Cổ phần Scafe		16.321.500
Công ty TNHH Schenker Việt Nam	1.508.625.000	
Công ty Cổ phần Tiến Nga	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	**65.196.449.650**	**65.190.258.250**

(ii) Chi tiết các hợp đồng và phụ lục hợp dồng hợp tác kinh doanh xây dựng và khai thác kho như sau:

- ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 hợp tác đầu tư xây dựng 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 24.990.000.000 VND.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 27.139.000.000 VND.

✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 39.341.000.000 VND.

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***68.875.603.548***	***71.814.043.755***
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Phạm Thị Kim Anh [(i)]	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	58.875.603.548	61.814.043.755
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*43.875.603.548*	*46.814.043.755*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Cộng	**68.875.603.548**	**71.814.043.755**

(i) Khoản vay Bà Phạm Thị Kim Anh với lãi suất 5%/năm để xây dựng kho hàng, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp..

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	10.000.000.000	61.814.043.755	71.814.043.755
Số kết chuyển từ vay dài hạn		18.101.073.000	18.101.073.000
Số tiền vay đã trả trong năm		(21.039.513.207)	(21.039.513.207)
Số cuối năm	**10.000.000.000**	**58.875.603.548**	**68.875.603.548**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	***200.396.161.575***	***204.576.271.974***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú [(i)]	87.974.897.507	84.655.007.906
Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa [(ii)]	112.421.264.068	119.921.264.068
Cộng	**200.396.161.575**	**204.576.271.974**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú để tài trợ:

✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- ✓ Đầu tư mua 02 cẩu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 05 xe nâng điện hiệu TCM, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng tuyến cổng D2000, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp kho hàng số 13 và kho hàng quản chấp.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 03 xe nâng điện hiệu TCM theo hợp đồng ngoại thương GV22030517 ngày 22/03/2017, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng kho nguyên liệu hóa chất phục vụ may mặc (kho 9A), thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	58.875.603.548	61.814.043.755
Trên 1 năm đến 5 năm	125.712.962.305	119.996.165.506
Trên 5 năm	74.683.199.270	84.580.106.468
Cộng	**259.271.765.123**	**266.390.315.729**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	204.576.271.974	170.907.743.260
Số tiền vay phát sinh	13.920.962.601	21.757.303.859
Số tiền vay đã trả		
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(18.101.073.000)	(24.931.513.207)
Số cuối năm	**200.396.161.575**	**167.733.533.912**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	22.830.993	5.278.260.000		(4.403.327.524)	897.763.469
Quỹ phúc lợi	14.351.576	2.639.130.000	6.381.937	(958.627.000)	1.701.236.513
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	42.000.000	649.200.000		(669.200.000)	22.000.000
Cộng	**79.182.569**	**8.566.590.000**	**6.381.937**	**(6.031.154.524)**	**2.620.999.982**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	187.000.000.000	35.323.884.667	50.028.725.206	272.352.609.873
Lợi nhuận trong kỳ này			33.160.207.656	33.160.207.656
Trích lập các quỹ		7.504.310.000	(16.070.900.000)	(8.566.590.000)
Chia cổ tức năm 2016			(28.050.000.000)	(28.050.000.000)
Số dư cuối năm nay	**187.000.000.000**	**42.828.194.667**	**39.068.032.862**	**268.896.227.529**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	95.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	64.500.000.000	64.500.000.000
Cộng	**187.000.000.000**	**187.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	28.050.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	7.504.310.000
• Trích quỹ khen thưởng	:	5.278.260.000
• Trích quỹ phúc lợi	:	2.639.130.000
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	:	361.200.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.468,62	358.573,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	160.377.172.505	124.005.559.429
Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng	5.770.389.273	5.195.498.200
Doanh thu cho thuê cầu tại Cát Lái	4.300.002.000	4.950.000.002
Cộng	**170.447.563.778**	**134.151.057.631**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ	*7.499.725.746*	*6.070.185.451*
Cho Công ty mẹ thuê cầu tại Cảng Cát Lái	*4.300.002.000*	*4.450.000.002*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*1.968.588.160*	*2.614.610.100*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*25.391.206*	*49.830.074*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*2.559.680*	*9.813.120*
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ	*31.798.748*	

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.646.958.625	90.006.584.887

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	219.999.996	98.133.334
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.764.722	10.257.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	2.040.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	40.266.131	38.331.038
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.949.566	128.776.916
Cộng	**2.339.980.415**	**2.315.498.787**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	9.338.265.820	8.740.389.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.839.283	146.133.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	192.519.325	192.064.600
Cộng	**9.578.624.428**	**9.078.587.919**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.900.000	156.540.000
Các chi phí khác	598.517.500	770.513.836
Cộng	**610.417.500**	**927.053.836**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	5.999.447.200	1.933.703.569
Chi phí vật liệu quản lý	396.439.716	518.974.550
Chi phí đồ dùng văn phòng	593.445.751	391.309.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.773.227	770.793.594
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.870.757.706	1.689.844.930
Các chi phí khác	3.618.356.295	2.976.595.180
Cộng	**13.782.219.895**	**8.284.221.785**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền bồi thường	73.250.329	
Thu nhập khác	40.000	20.385
Cộng	**73.290.329**	**20.385**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	10.442.653	
Tiền ăn của Hải quan	42.985.000	51.725.000
Tiền bồi thường	198.258.736	
Cộng	**251.686.389**	**51.725.000**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.405.080.067	2.444.515.586
Chi phí nhân công	22.121.306.937	17.023.403.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.822.179.765	18.525.330.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.809.355.034	57.019.305.660
Chi phí khác	4.881.674.217	4.205.305.655
Cộng	**122.039.596.020**	**99.217.860.508**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	872.867.855	1.070.713.047
Tiền thưởng	415.510.873	466.798.543
Cộng	**1.288.378.728**	**1.537.511.590**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	1.524.197.718	1.436.968.342
Tiền thuê đất phải trả	5.147.841.996	7.293.577.319
Phải trả cổ tức năm trước	14.325.000.000	14.325.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	321.816.769	122.449.737
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	2.675.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	88.827.273	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	205.201.002	631.778.011

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	1.545.455	899.001
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	142.500.000	160.460.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	450.838.411	110.059.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	927.255.510	286.563.118
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ		3.567.736
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	31.272.727	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12, V.15, V.16 và V.17.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 89.445.376.977 VND và 118.232.628.047 VND. Sự kiện này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ phải trả các bên liên quan, trong đó tổng các khoản nợ phải trả Công ty mẹ tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 102.365.998.763 VND và 133.643.775.848 VND. Công ty đã đàm phán và được Công ty mẹ đồng ý gia hạn nợ đối với các khoản nợ này. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Ngoài sự kiện nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, Công ty không có sự kiện nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục. Do vậy Báo cáo tài chính giữa niên độ quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú